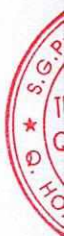


## **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Báo cáo tài chính giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2, do phòng Đăng ký Kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021

### KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021
---------------------	-----------------------------	--

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2021
--------------------	---------------	--

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B01a-CTQ

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>152.451.376.492</b>	<b>131.298.809.657</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>392.431.488</b>	<b>353.473.836</b>
111	1. Tiền		392.431.488	353.473.836
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>130.700.000.000</b>	<b>106.700.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	130.700.000.000	106.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.378.215.439</b>	<b>22.623.767.139</b>
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	10.769.920.983	11.477.796.162
132	2. Trả trước cho người bán		1.000.000.000	161.000.000
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	11.933.006.899	14.300.374.731
135	4. Các khoản phải thu khác	9	28.880.555	38.189.244
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>109.072.700</b>	<b>166.301.080</b>
141	1. Hàng tồn kho		109.072.700	166.301.080
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>871.656.865</b>	<b>1.455.267.602</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	871.656.865	1.455.267.602
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>90.793.677.963</b>	<b>78.344.018.220</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>418.433.156</b>	<b>418.433.156</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	418.433.156	418.433.156
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.898.750.945</b>	<b>2.092.416.205</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.332.070.073	1.560.647.829
222	Nguyên giá		7.977.654.778	7.977.654.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.645.584.705)	(6.417.006.949)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	566.680.872	531.768.376
228	Nguyên giá		16.851.167.483	16.621.167.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.284.486.611)	(16.089.399.107)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>86.615.849.670</b>	<b>73.086.986.301</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	86.615.849.670	73.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.2	-	(713.013.699)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.860.644.192</b>	<b>2.746.182.558</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.860.644.192	2.746.182.558
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>243.245.054.455</b>	<b>209.642.827.877</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.521.181.098</b>	<b>26.801.412.119</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.521.181.098</b>	<b>26.801.412.119</b>
312	1. Phải trả người bán	13	839.687.244	534.834.796
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.702.147.596	2.272.791.802
315	3. Phải trả người lao động		11.702.668.384	19.187.453.855
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3.434.744.827	2.900.752.459
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.841.933.047	1.905.579.207
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>219.723.873.357</b>	<b>182.841.415.758</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		8.927.000.000	8.927.000.000
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.796.873.357	73.914.415.758
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>243.245.054.455</b>	<b>209.642.827.877</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		23.877.100.000	15.000.000.000
	Trong đó:			
	- Chứng khoán giao dịch		23.877.100.000	15.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27.1	9.233.383.001	6.183.960.562
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		9.181.189.886	5.331.533.061
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		52.193.115	852.427.501
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	27.2	152.877.568.994.861	141.668.887.043.147
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		152.656.268.994.861	141.461.107.043.147
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		221.300.000.000	207.780.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27.3	4.261.595.719.643	4.586.802.813.250
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	27.4	(25.567.787.804.022)	(21.951.120.550.907)

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Phê duyệt

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	38.611.750.642	79.361.727.916	37.020.869.383	71.343.075.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		38.611.750.642	79.361.727.916	37.020.869.383	71.343.075.538
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(258.037.654)	(716.033.854)	(462.516.316)	(926.895.672)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		38.353.712.988	78.645.694.062	36.558.353.067	70.416.179.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.851.135.929	7.559.080.990	3.613.911.028	6.562.196.665
22	7. Chi phí tài chính		-	713.013.699	-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(18.992.718.096)	(36.166.747.311)	(15.986.593.035)	(31.020.934.689)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.212.130.821	50.751.041.440	24.185.671.060	45.957.441.842
31	10. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	11. Chi phí khác		-	-	-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

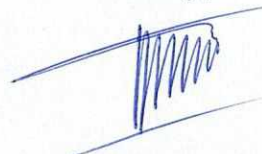
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.212.130.821	50.751.041.440	24.185.671.060	45.957.441.842
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(4.653.759.498)	(10.172.874.955)	(4.848.467.545)	(9.214.155.035)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.558.371.323	40.578.166.485	19.337.203.515	36.743.286.807

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		81.729.095.748	70.290.045.670
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.820.893.745)	(9.740.157.266)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(23.758.129.774)	(21.116.184.055)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.540.861.199)	(7.362.425.493)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.517.762	104.284.853
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.143.877.639)	(10.833.348.301)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>28.587.851.153</b>	<b>21.342.215.408</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(484.525.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.509.252.266)	(105.300.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		32.700.000.000	77.600.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		8.260.358.765	5.062.590.637
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(28.548.893.501)</b>	<b>(23.121.934.363)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>38.957.652</b>	<b>(1.779.718.955)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	<b>353.473.836</b>	<b>2.140.929.275</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<b>392.431.488</b>	<b>361.210.320</b>

Người lập

Phê duyệt





Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

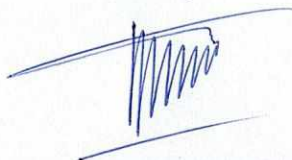
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	8.927.000.000	8.927.000.000	-	-	-	-	8.927.000.000	8.927.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	10.000.000.000	-	-	(10.000.000.000)	-	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	50.758.548.911	73.914.415.758	46.743.286.807	(3.026.310.864)	40.578.166.485	(3.695.708.886)	94.475.524.854	110.796.873.357
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>169.685.548.911</b>	<b>182.841.415.758</b>	<b>46.743.286.807</b>	<b>(13.026.310.864)</b>	<b>40.578.166.485</b>	<b>(3.695.708.886)</b>	<b>203.402.524.854</b>	<b>219.723.873.357</b>

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Phê duyệt

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 0100111761, do phòng đăng kí kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Chủ sở hữu	Tập đoàn Bảo Việt

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "*Tiền và các khoản tương đương tiền*", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.9 Phân phối lợi nhuận**

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

**4.10 Lợi ích nhân viên**

*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)**

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

**4.14 Các quỹ**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty đã thực hiện báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt theo công văn số 14/BVF-HĐTV.2022 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc xử lý số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Căn cứ theo phản hồi trong Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc “Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022 của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ” và công văn số 589/2023/TĐBV-TC ngày 29 tháng 6 năm 2023 v.v “Phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022” của Tập đoàn Bảo Việt, Công ty đã thực hiện ghi nhận, điều chỉnh theo quyết định của chủ sở hữu (Tập đoàn Bảo Việt).

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền mặt	44.757.231	44.757.231
Tiền gửi ngân hàng	346.185.253	301.040.417
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.489.004	7.676.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>392.431.488</b>	<b>353.473.836</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>			
Tiền gửi ngắn hạn	6.1	130.700.000.000	106.700.000.000
		<b>130.700.000.000</b>	<b>106.700.000.000</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>			
Tiền gửi dài hạn	6.2	62.760.000.000	58.800.000.000
Trái phiếu dài hạn	6.2	23.855.849.670	15.000.000.000
		<b>86.615.849.670</b>	<b>73.800.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	(713.013.699)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư</b>		<b>217.315.849.670</b>	<b>179.786.986.301</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Tiền gửi ngắn hạn (*)</b>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	26.200.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	35.200.000.000	39.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.500.000.000	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30.600.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.700.000.000</b>	<b>106.700.000.000</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 10,2%/năm.

**6.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

- **Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Tiền gửi dài hạn (*)</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.500.000.000	44.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5.460.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	12.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.760.000.000</b>	<b>58.800.000.000</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 9%/năm.

- **Đầu tư Trái phiếu**

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Mã Trái phiếu	Số lượng	Tổng mệnh giá	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ
CTG121031 (*)	150.000	15.000.000.000	6,25%	18/11/2021	18/11/2031	15.000.000.000
VBA122001 (**)	88.771	8.877.100.000	6,55%	30/12/2022	30/12/2030	8.855.849.670

(\*) Lãi suất coupon kỳ 3 từ ngày 18 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 11 năm 2024 là 6,25%/năm.

(\*\*) Lãi suất coupon kỳ 2 từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024 là 6,55%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự phòng giảm giá trái phiếu CTG121031 (*)	-	(713.013.699)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>(713.013.699)</b>

(\*) Tại 31/12/2023, Trái phiếu CTG121031 có giá giao dịch thực tế trên thị trường (giá giao dịch bao gồm lãi dự thu dồn tích) thấp hơn giá trị sổ sách bao gồm lãi dự thu, Công ty thực hiện trích dự phòng giảm giá theo quy định Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tại ngày 28/06/2024, Trái phiếu CTG121031 có giá giao dịch thực tế trên thị trường (giá giao dịch bao gồm lãi dự thu dồn tích) bằng giá trị sổ sách bao gồm lãi dự thu, vì vậy Công ty hoàn nhập khoản dự phòng.

**7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi có kì hạn	10.027.309.776	11.364.782.463
Lãi trái phiếu	742.611.207	113.013.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.769.920.983</b>	<b>11.477.796.162</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
<b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán</b>	<b>1.078.696.090</b>	<b>488.751.706</b>
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	666.686.131	123.035.674
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	108.118.889	98.534.347
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	64.784.091	64.920.247
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	216.477.254	181.283.796
Phí quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND	22.629.725	20.977.642
<b>Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư</b>	<b>10.852.394.534</b>	<b>13.799.193.032</b>
Giá dịch vụ quản lý/Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	493.476.482	428.424.578
Giá dịch vụ quản lý/Phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV)	6.944.054.263	9.215.545.378
Phí quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	27.894.176	773.940.290
Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	33.376.615	27.689.788
Phải thu khác	3.353.592.998	3.353.592.998
<b>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác</b>	<b>1.916.275</b>	<b>12.429.993</b>
Phí đại lý của Nhà đầu tư	1.916.275	12.429.993
	<b>11.933.006.899</b>	<b>14.300.374.731</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.579.413.901</b>	<b>10.946.781.733</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>28.880.555</b>	<b>38.189.244</b>
Phải thu khác	28.880.555	38.189.244
<b>Phải thu dài hạn</b>	<b>418.433.156</b>	<b>418.433.156</b>
Phải thu Tập đoàn Bảo Việt	372.402.800	372.402.800
Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	46.030.356	46.030.356
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>447.313.711</b>	<b>456.622.400</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
<b><i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i></b>		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	447.796.176	963.612.022
Chi phí Hợp đồng truyền thông	77.558.985	65.098.360
Chi phí phần mềm	170.553.318	49.605.583
Chi phí khác	175.748.386	376.951.637
	<b>871.656.865</b>	<b>1.455.267.602</b>
<b><i>Chi phí trả trước dài hạn</i></b>		
Chi phí cải tạo trụ sở	1.283.362.762	2.123.837.911
Công cụ dụng cụ	503.831.567	622.344.647
Chi phí phần mềm	73.449.863	-
	<b>1.860.644.192</b>	<b>2.746.182.558</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.732.301.057</b>	<b>4.201.450.160</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2024	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Tại ngày 30/06/2024	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
<b>Khấu hao lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2024	2.622.771.827	3.391.315.122	402.920.000	6.417.006.949
Khấu hao trong kỳ	139.727.132	88.850.624	-	228.577.756
Tại ngày 30/06/2024	2.762.498.959	3.480.165.746	402.920.000	6.645.584.705
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.167.532.513	393.115.316	-	1.560.647.829
Tại ngày 30/06/2024	1.027.805.381	304.264.692	-	1.332.070.073

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm nghiệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	2.186.058.483	16.621.167.483
Tăng trong kỳ	-	230.000.000	230.000.000
Tại ngày 30/06/2024	14.435.109.000	2.416.058.483	16.851.167.483
<b>Hao mòn lũy kế:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	1.654.290.107	16.089.399.107
Hao mòn trong kỳ	-	195.087.504	195.087.504
Tại ngày 30/06/2024	14.435.109.000	1.849.377.611	16.284.486.611
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	531.768.376	531.768.376
Tại ngày 30/06/2024	-	566.680.872	566.680.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	743.297.192	393.091.840
Phải trả Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	3.384.984	2.940.614
Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	20.854.699	-
Phải trả phí lưu ký cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	42.979	27.900
	<b>767.579.854</b>	<b>396.060.354</b>
<b>Phải trả người bán khác</b>		
Các khoản phải trả khác	72.107.390	138.774.442
	<b>72.107.390</b>	<b>138.774.442</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>839.687.244</b>	<b>534.834.796</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	
Thuế thu nhập cá nhân	128.882.969	5.230.328.531	(5.323.217.002)	35.994.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.745.742	10.172.874.955	(7.540.861.199)	4.653.759.498
Thuế giá trị gia tăng	122.163.091	67.577.087	(177.346.578)	12.393.600
Thuế khác	-	34.428.650	(34.428.650)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.272.791.802</b>	<b>15.505.209.223</b>	<b>(13.075.853.429)</b>	<b>4.702.147.596</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí công đoàn	197.446.013	26.328.157
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	237.703.283	296.097.203
Phải trả kinh phí An sinh xã hội – Tập đoàn Bảo Việt	2.819.960.000	2.319.960.000
Phải trả khác	179.635.531	258.367.099
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.434.744.827</b>	<b>2.900.752.459</b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>1.905.579.207</b>
Trích lập	3.695.708.886
Sử dụng trong kỳ	(2.759.355.046)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>	<b>2.841.933.047</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.758.548.911</b>	<b>8.927.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>169.685.548.911</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	(2.526.310.864)	-	-	(2.526.310.864)
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2022	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Tặng/(giảm) khác cho năm 2022	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	36.743.286.807	-	-	36.743.286.807
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>94.475.524.854</b>	<b>8.927.000.000</b>	<b>-</b>	<b>203.402.524.854</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>73.914.415.758</b>	<b>8.927.000.000</b>	<b>-</b>	<b>182.841.415.758</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	(3.195.708.886)	-	-	(3.195.708.886)
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2023	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	40.578.166.485	-	-	40.578.166.485
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>110.796.873.357</b>	<b>8.927.000.000</b>	<b>-</b>	<b>219.723.873.357</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
<b>Phí/giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác</b>	<b>34.405.185.914</b>	<b>71.998.626.112</b>	<b>35.684.477.145</b>	<b>68.699.926.399</b>
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ PAR)	5.758.414.379	11.664.440.886	6.212.604.047	11.370.363.773
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ NONPAR)	7.359.060.026	15.944.586.718	8.262.549.567	16.365.050.884
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	19.330.478.667	41.429.895.980	19.804.980.521	38.153.104.859
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.774.831.839	2.603.581.268	1.234.206.848	2.482.437.744
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	84.284.360	167.516.303	86.732.973	164.685.606
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	98.116.643	188.604.957	83.403.189	164.283.533
<b>Phí thường</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	-
- Quỹ BVIF	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
<b>Phí quản lý quỹ</b>	<b>3.204.648.453</b>	<b>6.358.479.765</b>	<b>1.335.820.488</b>	<b>2.641.570.839</b>
- Quỹ BVIF	1.994.489.982	3.996.571.426	371.788.247	729.752.224
- Quỹ BVPF	625.615.906	1.206.490.434	506.490.559	1.012.974.704
- Quỹ BVBF	196.157.365	389.776.912	184.009.282	364.444.719
- Quỹ BVFED	322.009.098	639.039.720	273.532.400	534.399.192
- Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	66.376.102	126.601.273	-	-
<b>Phí đại lý phân phối</b>	<b>1.916.275</b>	<b>4.622.039</b>	<b>571.750</b>	<b>1.578.300</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.611.750.642</b>	<b>79.361.727.916</b>	<b>37.020.869.383</b>	<b>71.343.075.538</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	257.907.923	515.815.846	250.088.767	514.387.123
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	129.731	200.218.008	212.427.549	412.508.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>258.037.654</b>	<b>716.033.854</b>	<b>462.516.316</b>	<b>926.895.672</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	3.468.585.938	6.922.886.078	3.299.774.041	5.937.374.746
Lãi coupon trái phiếu doanh nghiệp	382.549.991	636.194.912	314.136.987	624.821.919
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.851.135.929</b>	<b>7.559.080.990</b>	<b>3.613.911.028</b>	<b>6.562.196.665</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	11.745.402.586	23.437.404.221	9.687.127.925	19.342.904.431
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	156.246.884	300.552.980	81.672.013	184.150.128
Khấu hao và hao mòn	211.832.631	423.665.260	169.377.380	338.754.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.640.646	5.063.462.957	2.049.357.931	4.562.361.495
Chi phí thuê văn phòng	1.610.203.175	3.220.406.350	1.610.203.175	3.220.406.350
Chi phí đào tạo nhân viên	96.600.000	135.948.850	41.300.000	41.300.000
Chi phí thuế, phí	67.577.087	70.577.087	60.358.398	63.790.258
Công tác phí	249.452.000	322.503.510	185.818.000	278.866.900
Chi phí khác	2.497.763.087	3.192.226.096	2.101.378.213	2.988.400.367
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.992.718.096</b>	<b>36.166.747.311</b>	<b>15.986.593.035</b>	<b>31.020.934.689</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.751.041.440</b>	<b>45.957.441.842</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	113.333.334	113.333.334
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	113.333.334	113.333.334
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>50.864.374.774</b>	<b>46.070.775.176</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</b>	<b>10.172.874.955</b>	<b>9.214.155.035</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.172.874.955</b>	<b>9.214.155.035</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.021.745.742	2.996.738.003
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.540.861.199)	(7.362.425.493)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>4.653.759.498</b>	<b>4.848.467.545</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí đóng góp ASXH Chi phí CNTT Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ	(500.000.000) (743.297.192) (2.234.416.800)	(500.000.000) (757.132.770) (2.234.416.800)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	639.039.720	534.399.192
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý/phí thưởng	4.996.571.426	729.752.224
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	389.776.912	364.444.719
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.206.490.434	1.012.974.704
Quỹ ETF BVF VNDIAMOND	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	126.601.273	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà Chi phí tiền điện, tiền gửi xe Chi phí quản lý tòa nhà	(303.800.350) (103.847.382) (682.189.200)	(303.800.350) (108.164.481) (682.189.200)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Bảo hiểm thân nhân cán bộ (*) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (**) Bảo hiểm xe ô tô	2.603.581.268 (634.505.757) (335.355.046) (515.815.846) -	2.482.437.744 (487.563.642) (319.333.693) (514.387.123) (23.483.677)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (***) Chi phí workplace	69.038.923.584 (78.000.000) (192.000.000) (6.825.663)	65.888.519.516 (72.000.000) (192.000.000) (6.065.400)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán Phí dịch vụ phân tích, đầu tư chứng khoán	(218.008) (200.000.000)	(162.900) (200.000.000)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu lãi tiền gửi có kì hạn	-	52.150.685

(\*) Trích từ quỹ phúc lợi

(\*\*) Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Công ty phân bổ sáu tháng đầu năm 2024

(\*\*\*) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	493.476.482	428.424.578
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư của Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV) Phải trả chi phí workplace	6.944.054.263 (3.384.984)	9.215.545.378 (2.940.614)
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt Phải trả về đóng góp kinh phí ASXH Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	(743.297.192) (2.819.960.000) 372.402.800	(393.091.840) (2.319.960.000) 372.402.800
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	666.686.131	123.035.674
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	108.118.889 364.782	98.534.347 237.550
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	64.784.091 855.609	64.920.247 1.252.810
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	216.477.254 695.884	181.283.796 136.587
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	22.629.725 -	20.977.642 10.803.046
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải trả tiền điện, tiền gửi xe Phải trả tiền thuê văn phòng Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	(1.575.988) (19.278.711) 46.030.356	- - 46.030.356
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả phí lưu ký	(42.979)	(27.900)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong kỳ cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	2.710.080.479	861.088.197
Kiểm soát viên chuyên trách	767.779.799	647.022.110
Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)	213.099.999	46.666.667
Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	304.600.002	66.666.666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.995.560.279</b>	<b>1.621.443.640</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
- Dưới 1 năm	5.076.434.299	5.076.434.299
- Từ 1 đến 5 năm	6.703.250.400	9.241.467.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.779.684.699</b>	<b>14.317.901.849</b>

**25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại số tiền: 14.725.170.235 đồng, đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu đòi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu đòi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~ 78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu đòi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

**26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**26.1 Hoạt động quản lý quỹ**

	<i>Kỳ này 5</i>	<i>Kỳ trước 4</i>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	2.115.145.060.661	1.942.120.425.119
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	-	-
Số lượng Quỹ lập trong kỳ	-	-
Số lượng Quỹ đóng trong kỳ	-	-
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	6.358.479.765	2.641.570.839
Trong đó: <i>Phí quản lý Quỹ (VND)</i>	6.358.479.765	2.641.570.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**26.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ	4	4
Số hợp đồng ký trong kỳ	2	2
Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm cuối kỳ (Tính theo NAV - VND)	130.642.707.446.757	115.007.327.734.273
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	72.998.626.112	68.699.926.399

**26.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty**

	<i>Kỳ này/ Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ trước/ Số đầu kỳ</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	37,33%	56,70%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	62,67%	43,30%
<b>2. Tỷ suất sinh lợi</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	46,68%	47,16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	40,58%	36,74%
<b>3. Tình hình tài chính</b>		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	9,67%	8,42%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	557,34%	365,94%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,86%	1,23%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY**

**27.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

	Số dư tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2024 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>4.436.186.435</b>	<b>188.812.952.954.114</b>	<b>(188.812.057.607.488)</b>	<b>5.331.533.061</b>	<b>89.665.632.397.680</b>	<b>(89.661.782.740.855)</b>	<b>9.181.189.886</b>
Bảo Việt Nhân thọ	4.269.201.934	182.259.546.581.267	(182.261.663.571.741)	2.152.211.460	87.168.269.663.616	(87.168.307.019.091)	2.114.855.985
Bảo Hiểm Bảo Việt	101.685.396	6.501.858.539.771	(6.501.866.789.155)	93.436.012	2.487.577.068.079	(2.482.359.538.580)	5.310.965.511
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	61.661.197	51.547.826.045	(48.526.982.592)	3.082.504.650	9.785.662.760	(11.116.051.184)	1.752.116.226
Khác	3.637.908	7.031	(264.000)	3.380.939	3.225	(132.000)	3.252.164
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>114.721.306</b>	<b>221.734.908.928</b>	<b>(220.997.202.733)</b>	<b>852.427.501</b>	<b>165.087.725.253</b>	<b>(165.887.959.639)</b>	<b>52.193.115</b>
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	114.721.306	221.734.908.928	(220.997.202.733)	852.427.501	165.087.725.253	(165.887.959.639)	52.193.115
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.550.907.741</b>	<b>189.034.687.863.042</b>	<b>(189.033.054.810.221)</b>	<b>6.183.960.562</b>	<b>89.830.720.122.933</b>	<b>(89.827.670.700.494)</b>	<b>9.233.383.001</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

**27.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>152.656.268.994.861</b>	<b>141.461.107.043.147</b>
Trái phiếu	87.193.879.996.420	78.876.791.034.212
<i>Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá</i>	<i>779.982.016.502</i>	<i>779.982.016.502</i>
Cổ phiếu	1.970.170.971.241	1.577.725.981.735
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HNX:		
<i>Số lượng mã cổ phiếu</i>	-	-
<i>Giá trị ghi sổ</i>	-	-
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:		
<i>Số lượng mã cổ phiếu</i>	1	3
<i>Giá trị ghi sổ</i>	203.091.907.943	398.997.463.931
- Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá:		
<i>Số lượng mã cổ phiếu</i>	2	4
<i>Giá trị ghi sổ</i>	79.127.127.276	267.143.481.151
Tiền gửi có kỳ hạn	63.490.112.000.000	61.004.484.000.000
<i>Trong đó tiền gửi bị giảm giá</i>	<i>78.800.000.000</i>	<i>78.800.000.000</i>
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
<i>Trong đó các khoản bị giảm giá</i>	<i>2.106.027.200</i>	<i>2.106.027.200</i>
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>221.300.000.000</b>	<b>207.780.000.000</b>
Trái phiếu	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	221.300.000.000	207.780.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152.877.568.994.861</b>	<b>141.668.887.043.147</b>

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2024 và 31/12/2023. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 30/06/2024 là: 220.400.740.500 VND và tại thời điểm 31/12/2023 là: 598.518.466.600 VND.

**27.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu	4.261.595.719.643	4.586.802.813.250

**27.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải trả	25.567.787.804.022	21.951.120.550.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày


**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024